TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MANG THÍT** TỈNH VĨNH LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15-5-2023
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trương Tấn Đồng**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Phẩm**
2. Ông **Nguyễn Đinh Cường**

- ***Thư ký phiên toà***: Ông **Nguyễn Hoài Bảo**, là Thư ký Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2023/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023. Về việc: Tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Anh **Đặng Đinh B**, sinh năm 1996; địa chỉ cư trú ấp Đ, xã An P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. *Bị đơn*: Chị **Trần Thị Thanh T**, sinh năm 2001; địa chỉ cư trú ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 02 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Đặng Đinh B trình bày: Vào năm 2021, anh và chị Trần Thị Thanh T kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long ngày 06 tháng 12 năm 2021. Anh B cho rằng sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2022 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau dẫn đến thường xuyên gây cãi. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được nên anh B và chị T đã ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Anh B xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về nuôi con chung anh B xác định anh và chị T không có con chung.

Về chia tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình anh B đã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số: 67 ngày 06 tháng 12 năm 2021 (Bản sao).

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho bị đơn chị T biết việc thụ lý vụ án cũng như yêu cầu của anh B. Nhưng chị T không có văn bản trả lời, không có yêu cầu phản tố và vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 14 tháng 3 năm 2023; ngày 03 tháng 4 năm 2023; phiên tòa ngày 26 tháng 4 năm 2023 và phiên tòa ngày hôm nay. Mặc dù đã được tống đạt triệu tập hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các đương sự tranh chấp ly hôn là tranh chấp hôn nhân và gia đình; bị đơn chị T có nơi cư trú tại xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện M thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, mặc dù đã được tống đạt triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn chị T đều vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị T là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Vào năm 2021, anh B và chị T kết hôn. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Vĩnh Long ngày 06 tháng 12 năm 2021. Vì vậy hôn nhân của anh B và chị T là hợp pháp.

Xét; việc anh Bằng cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau dẫn đến thường xuyên gây cãi. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trâm trọng, không khắc phục được. Mặc dù đã được gia đình hòa giải nhiều lần để cho hai người đoàn tụ chung sống với nhau nhưng không có kết quả. Hơn nữa, hiện nay anh B xác định anh không còn tình cảm với chị T và hai người đã sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh B và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc anh B yêu cầu được ly hôn với chị T là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 9, 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Không có con chung, nên không xét.

[2.3] Về chia tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 9; 51 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Đặng Đinh B và chị Trần Thị Thanh T.

2. Về nuôi con chung: Không có con chung.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

4. Về án phí: Anh Đặng Đinh B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007606 ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, như vậy anh Đặng Đinh B không phải nộp thêm tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hh án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Vĩnh Long;
-VKSND huyện M;
- Chi cụcTHADS huyện M;
- UBND xã A;
- Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Tấn Đồng